

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**Phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách**  
**thành phố Hà Nội năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 20**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính  
phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa  
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính  
- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa  
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của UBND  
thành phố Hà Nội về Tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023;  
Báo cáo thẩm tra số 167/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh  
tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại  
kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội  
năm 2023 như sau:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 411.497.973.665.712 đồng
- Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:
  - Tổng thu ngân sách địa phương: 254.037.777.192.557 đồng
  - Tổng chi ngân sách địa phương: 241.740.790.271.290 đồng
  - Vay của ngân sách địa phương: 903.492.308.512 đồng
  - Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 310.382.553.244 đồng
  - Kết dư ngân sách địa phương: 13.200.479.229.779 đồng
- Quyết toán thu, chi ngân sách cấp Thành phố:
  - Tổng thu ngân sách cấp Thành phố: 151.239.557.335.097 đồng



|                                            |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|
| b) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố:       | 146.362.379.675.502 đồng |
| c) Vay của ngân sách cấp Thành phố:        | 903.492.308.512 đồng     |
| d) Trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố: | 310.382.553.244 đồng     |
| c) Kết dư ngân sách cấp Thành phố:         | 5.470.287.414.863 đồng   |

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

## **Điều 2. Điều khoản thi hành:**

### **1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:**

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2023 theo quy định.
- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xử lý kết dư ngân sách năm 2023 và kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024 của các đơn vị, đảm bảo chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Kiên quyết xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 tại kỳ họp cuối năm 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XVI kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND TP; UBND TP; UBND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế, Cục Hải quan và Kho bạc NN Hà Nội;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**



## **DANH MỤC PHỤ LỤC**

| <b>TT</b> | <b>Tên phụ lục</b>                                                                               | <b>Ký hiệu</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1         | Quyết toán ngân sách địa phương năm 2023                                                         | Phụ lục 1      |
| 2         | Quyết toán thu ngân sách Nhà nước năm 2023                                                       | Phụ lục 2      |
| 3         | Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2023                                                     | Phụ lục 3      |
| 4         | Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2023                                                  | Phụ lục 4      |
| 5         | Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố và QHTX năm 2023                                          | Phụ lục 5      |
| 6         | Quyết toán chi thường xuyên đơn vị sử dụng ngân sách cấp Thành phố theo các lĩnh vực năm 2023    | Phụ lục 6      |
| 7         | Quyết toán chi ngân sách theo một số lĩnh vực của từng quận, huyện, thị xã năm 2023              | Phụ lục 7      |
| 8         | Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp quận, huyện, thị xã năm 2023 | Phụ lục 8      |
| 9         | Quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu Thành phố năm 2023          | Phụ lục 9      |



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung                                                 | Dự toán                    |                            | Quyết toán                 |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                                                          | Trung ương giao            | HĐND Thành phố giao        |                            |
| A   | <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>                        | <b>352.902.000.000.000</b> | <b>352.919.320.000.000</b> | <b>411.497.973.665.712</b> |
| 1   | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)                    | 323.802.000.000.000        | 323.802.000.000.000        | 381.258.485.765.492        |
| 2   | Thu từ dầu thô                                           | 2.100.000.000.000          | 2.100.000.000.000          | 4.528.987.487.020          |
| 3   | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu                              | 27.000.000.000.000         | 27.000.000.000.000         | 24.249.556.320.721         |
| 4   | Thu viện trợ                                             |                            | 17.320.000.000             | 1.460.944.092.479          |
| B   | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                          | <b>104.360.681.000.000</b> | <b>104.360.681.000.000</b> | <b>254.037.777.192.557</b> |
| 1   | Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp        | 99.190.318.000.000         | 99.190.318.000.000         | 107.325.873.561.362        |
| 2   | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                          | 5.170.363.000.000          | 5.170.363.000.000          | 8.915.630.674.239          |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                                    | 5.170.363.000.000          | 5.170.363.000.000          | 8.915.630.674.239          |
| 3   | Thu kết dư ngân sách năm 2022                            |                            |                            | 11.926.440.010.731         |
| 4   | Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2022 sang năm 2023     |                            |                            | 125.869.832.946.225        |
| 5   | Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang           |                            |                            |                            |
| 6   | Thu từ Quỹ dự trữ tài chính                              |                            |                            |                            |
| C   | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                          | <b>105.089.381.000.000</b> | <b>105.089.381.000.000</b> | <b>241.430.407.718.046</b> |
| I   | <b>Chi trong cân đối ngân sách địa phương</b>            | <b>105.089.381.000.000</b> | <b>105.089.381.000.000</b> | <b>110.487.043.882.011</b> |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                    | 46.946.267.000.000         | 46.946.267.000.000         | 57.050.671.148.622         |
| 2   | Chi thường xuyên                                         | 55.783.495.000.000         | 55.783.495.000.000         | 53.366.452.564.925         |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay   | 90.000.000.000             | 90.000.000.000             | 59.460.168.464             |
| 4   | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                         | 10.460.000.000             | 10.460.000.000             | 10.460.000.000             |
| 5   | Chi tạo nguồn thực hiện CCTL                             |                            |                            |                            |
| 6   | Dự phòng ngân sách                                       | 2.259.159.000.000          | 2.259.159.000.000          |                            |
| II  | <b>Chi nộp ngân sách cấp Trung ương</b>                  |                            |                            | <b>657.500.000</b>         |
| III | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024</b> |                            |                            | <b>130.942.706.336.035</b> |
| D   | <b>Vay của NSDP</b>                                      | <b>1.110.600.000.000</b>   | <b>1.110.600.000.000</b>   | <b>903.492.308.512</b>     |
| E   | <b>Trả nợ gốc của NSDP</b>                               | <b>381.900.000.000</b>     | <b>381.900.000.000</b>     | <b>310.382.553.244</b>     |
| F   | <b>Kết dư ngân sách địa phương</b>                       |                            |                            | <b>13.200.479.229.779</b>  |



**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung                                                    | Dự toán HĐND Thành phố giao | Quyết toán          | Tỷ lệ QT/DT |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------|
| A   | Thu NSNN trên địa bàn                                       | 352.919.320.000.000         | 411.497.973.665.712 | 116,6%      |
| I   | Thu nội địa                                                 | 323.802.000.000.000         | 381.258.485.765.492 | 117,7%      |
| 1   | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý                   | 56.881.000.000.000          | 65.099.109.876.781  | 114,4%      |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 20.099.000.000.000          | 16.487.976.891.017  | 82,0%       |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    | 31.457.000.000.000          | 5.038.196.828.437   | 16,0%       |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 4.443.000.000.000           | 41.861.734.355.124  | 942,2%      |
|     | - Thuế tài nguyên                                           | 12.000.000.000              | 122.975.080.027     | 1024,8%     |
|     | - Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng | 870.000.000.000             | 1.588.226.722.176   | 182,6%      |
| 2   | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý                   | 2.035.000.000.000           | 1.771.661.285.685   | 87,1%       |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 875.000.000.000             | 804.167.091.759     | 91,9%       |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    | 770.000.000.000             | 270.403.584.320     | 35,1%       |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 315.000.000.000             | 629.708.301.454     | 199,9%      |
|     | - Thuế tài nguyên                                           | 75.000.000.000              | 67.382.308.152      | 89,8%       |
| 3   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài        | 23.676.000.000.000          | 28.423.628.084.777  | 120,1%      |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                       | 8.904.000.000.000           | 8.630.791.983.946   | 96,9%       |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 11.972.000.000.000          | 2.414.716.467.315   | 20,2%       |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 2.792.000.000.000           | 17.057.360.182.641  | 610,9%      |
|     | Thuế tài nguyên                                             | 8.000.000.000               | 7.310.459.899       | 91,4%       |
|     | Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng | 8.000.000.000               | 313.448.990.976     | 3918,1%     |
| 4   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                     | 74.196.000.000.000          | 75.307.243.292.991  | 101,5%      |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                       | 31.887.000.000.000          | 29.944.052.237.461  | 93,9%       |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 41.244.000.000.000          | 1.307.759.026.730   | 3,2%        |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 1.050.000.000.000           | 44.031.303.659.735  | 4193,5%     |
|     | Thuế tài nguyên                                             | 15.000.000.000              | 24.128.369.065      | 160,9%      |
|     | Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng |                             |                     |             |
| 5   | Lệ phí trước bạ                                             | 8.400.000.000.000           | 6.716.138.312.683   | 80,0%       |
| 6   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                |                             | 113.548.793         |             |
| 7   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 560.000.000.000             | 669.693.092.200     | 119,6%      |
| 8   | Thuế thu nhập cá nhân                                       | 38.500.000.000.000          | 39.592.038.698.539  | 102,8%      |
| 9   | Thuế bảo vệ môi trường                                      | 5.850.000.000.000           | 3.117.007.683.807   | 53,3%       |
| 10  | Thu phí và lệ phí                                           | 17.500.000.000.000          | 20.006.358.609.107  | 114,3%      |
|     | Phí và lệ phí trung ương                                    | 16.300.000.000.000          | 18.722.368.561.859  | 114,9%      |
|     | Phí và lệ phí địa phương                                    | 1.200.000.000.000           | 1.283.990.047.248   | 107,0%      |
| 11  | Tiền sử dụng đất                                            | 17.000.000.000.000          | 15.008.258.128.388  | 88,3%       |
| 12  | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước       | 500.000.000.000             | 670.069.502.775     | 134,0%      |
| 13  | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                                 | 5.600.000.000.000           | 4.863.978.577.646   | 86,9%       |
| 14  | Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã           | 150.000.000.000             | 323.860.215.257     | 215,9%      |
| 15  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     | 22.000.000.000              | 31.520.619.486      | 143,3%      |



| STT        | Nội dung                                   | Dự toán HĐND Thành phố giao | Quyết toán                 | Tỷ lệ QT/DT   |
|------------|--------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------|
| 16         | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế           | 60.512.000.000.000          | 71.735.205.236.072         | 118,5%        |
| 17         | Thu khác ngân sách                         | 8.000.000.000.000           | 8.350.172.022.542          | 104,4%        |
|            | + Thu khác ngân sách                       |                             | 8.046.049.094.762          |               |
|            | + Các khoản huy động, đóng góp             |                             | 304.122.927.780            |               |
| 18         | Thu Xổ số kiến thiết                       | 320.000.000.000             | 330.209.217.391            | 103,2%        |
| 19         | Chênh lệch thu chi NHNN                    | 4.100.000.000.000           | 39.242.219.760.572         | 957,1%        |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                      | <b>2.100.000.000.000</b>    | <b>4.528.987.487.020</b>   | <b>215,7%</b> |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>    | <b>27.000.000.000.000</b>   | <b>24.249.556.320.721</b>  | <b>89,8%</b>  |
| 1          | Thuế xuất khẩu                             | 62.000.000.000              | 83.822.311.984             | 135,2%        |
| 2          | Thuế nhập khẩu                             | 6.299.000.000.000           | 4.347.355.985.869          | 69,0%         |
| 3          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                     | 730.000.000.000             | 2.774.947.676.315          | 380,1%        |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường XNK                 | 9.000.000.000               | 7.879.672.210              | 87,6%         |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng                      | 19.900.000.000.000          | 16.880.105.779.132         | 84,8%         |
| 6          | Thu khác                                   |                             | 155.444.895.211            |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                        | <b>17.320.000.000</b>       | <b>1.460.944.092.479</b>   |               |
| <b>B</b>   | <b>Vay của NSNN</b>                        |                             | <b>903.492.308.512</b>     |               |
| <b>C</b>   | <b>Thu kết dư NS năm trước</b>             |                             | <b>11.926.440.010.731</b>  |               |
| <b>D</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                    |                             | <b>125.869.832.946.225</b> |               |
| <b>E</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b> |                             | <b>8.915.630.674.239</b>   |               |
| <b>F</b>   | <b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>         |                             |                            |               |





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT         | Nội dung chi                                                                                                                 | Dự toán đầu năm            | Quyết toán                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|             | <b>TỔNG CHI (A+B)</b>                                                                                                        | <b>104.571.281.000.000</b> | <b>241.740.790.271.290</b> |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                      | <b>104.189.381.000.000</b> | <b>241.430.407.718.046</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                 | <b>46.046.267.000.000</b>  | <b>57.050.671.148.622</b>  |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                     | 45.796.267.000.000         | 56.607.399.941.424         |
|             | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                          |                            |                            |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                           | 8.378.208.000.000          | 12.198.374.202.327         |
| -           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                    | 0                          | 0                          |
| 2           | Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố | 250.000.000.000            | 443.271.207.198            |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                | <b>90.000.000.000</b>      | <b>59.460.168.464</b>      |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                      | <b>55.783.495.000.000</b>  | <b>53.366.452.564.925</b>  |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                           | 18.315.292.000.000         | 17.706.818.311.928         |
| 2           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                    | 657.983.000.000            | 261.352.229.528            |
| <b>IV</b>   | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                     | -                          | 0                          |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                    | <b>2.259.159.000.000</b>   | 0                          |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                      | <b>10.460.000.000</b>      | <b>10.460.000.000</b>      |
| <b>VII</b>  | <b>Chi chuyển nguồn</b>                                                                                                      |                            | <b>130.942.706.336.035</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Chi bổ sung cho cấp dưới</b>                                                                                              |                            |                            |
| 1           | Bổ sung cân đối                                                                                                              |                            |                            |
| 2           | Bổ sung có mục tiêu                                                                                                          |                            |                            |
| <b>IX</b>   | <b>Chi hoàn trả ngân sách cấp trên</b>                                                                                       |                            | <b>657.500.000</b>         |
| <b>B</b>    | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                                                                               | <b>381.900.000.000</b>     | <b>310.382.553.244</b>     |



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Nội dung chi                                                                                                                 | Dự toán đầu năm           | Quyết toán                 |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|            | <b>TỔNG CHI (A+B)</b>                                                                                                        | <b>69.187.312.454.645</b> | <b>146.672.762.228.746</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                      | <b>68.805.412.454.645</b> | <b>146.362.379.675.502</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                 | <b>20.964.819.000.000</b> | <b>21.784.585.940.454</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                     | 19.614.819.000.000        | 21.341.314.733.256         |
|            | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                 |                           |                            |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                           | 85.100.000.000            | 108.818.538.246            |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                    | -                         | 0                          |
| -          | Chi quốc phòng                                                                                                               | 620.000.000.000           | 384.917.723.943            |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                        | 844.470.000.000           | 591.716.959.990            |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                 | 366.500.000.000           | 409.910.609.920            |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                        | 573.319.000.000           | 576.433.676.646            |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                       | -                         | 7.919.473.240              |
| -          | Chi thể dục thể thao                                                                                                         | -                         | 68.790.885.135             |
| -          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                        | 2.006.000.000.000         | 2.255.406.936.122          |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                    | 14.550.930.000.000        | 16.275.601.757.681         |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                   | 441.000.000.000           | 471.120.204.273            |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                           | 16.000.000.000            | 30.669.264.090             |
| -          | Chi đầu tư khác                                                                                                              | 111.500.000.000           | 160.008.703.970            |
|            | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                | -                         |                            |
| -          | Chi XDCB bằng nguồn vốn trong nước                                                                                           | 16.243.398.000.000        | 18.474.630.787.390         |
| -          | Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước                                                                                           | 3.371.421.000.000         | 3.308.078.431.501          |
| 2          | Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố | 450.000.000.000           | 443.271.207.198            |
| 3          | Cấp lại tiền thuê đất trả tiền một lần cho các quận, huyện (*)                                                               | 900.000.000.000           | 0                          |
| <b>II</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                | <b>-</b>                  | <b>59.460.168.464</b>      |
| <b>III</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                      | <b>24.099.328.454.645</b> | <b>21.586.223.161.342</b>  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                           | 3.023.693.784.729         | 2.841.456.201.739          |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                    | 545.155.904.198           | 261.352.229.528            |
| 3          | Chi quốc phòng                                                                                                               | 597.550.470.000           | 597.550.470.000            |
| 4          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                        | 1.170.508.682.000         | 635.639.505.275            |
| 5          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                 | 4.174.481.587.172         | 3.522.081.147.050          |
| 6          | Chi văn hóa thông tin                                                                                                        | 487.967.002.257           | 445.227.593.126            |
| 7          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                       | 173.240.000.000           | 152.239.480.817            |
| 8          | Chi thể dục thể thao                                                                                                         | 661.425.333.605           | 607.854.713.039            |
| 9          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                        | 655.611.088.475           | 604.851.828.150            |
| 10         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                    | 9.328.844.261.563         | 8.999.677.537.468          |
| 11         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                   | 1.819.839.961.492         | 1.624.716.135.437          |
| 12         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                           | 979.424.449.685           | 923.959.852.689            |
| 13         | Chi thường xuyên khác                                                                                                        | 481.585.929.469           | 369.616.467.024            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                     | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                      | <b>10.460.000.000</b>     | <b>10.460.000.000</b>      |



|             |                                        |                           |                           |
|-------------|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>VII</b>  | <b>Chi chuyển nguồn</b>                |                           | <b>76.040.736.194.950</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Chi bổ sung cho cấp dưới</b>        | <b>23.730.805.000.000</b> | <b>26.880.256.710.292</b> |
| 1           | Bổ sung cân đối                        | 16.016.769.000.000        | 16.016.769.000.000        |
| 2           | Bổ sung có mục tiêu                    | 7.714.036.000.000         | 10.863.487.710.292        |
| <b>IX</b>   | <b>Chi hoàn trả ngân sách cấp trên</b> |                           | <b>657.500.000</b>        |
| <b>B</b>    | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>         | <b>381.900.000.000</b>    | <b>310.382.553.244</b>    |



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT         | Nội dung chi                                                                                                                                                                                  | Dự toán đầu năm            |                           |                           | Quyết toán                 |                            |                            |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                               | Tổng số                    | Trong đó:                 |                           | Tổng số                    | Trong đó:                  |                            |
|             |                                                                                                                                                                                               |                            | NS Thành phố              | NSQH (gồm cả NSXP)        |                            | NS Thành phố               | NSQH (gồm cả NSXP)         |
|             | <b>TỔNG CHI (A+B)</b>                                                                                                                                                                         | <b>105.471.281.000.000</b> | <b>71.593.256.000.000</b> | <b>57.608.830.000.000</b> | <b>241.738.913.549.727</b> | <b>146.670.885.507.183</b> | <b>122.625.906.089.984</b> |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>105.089.381.000.000</b> | <b>71.211.356.000.000</b> | <b>57.608.830.000.000</b> | <b>241.428.530.996.483</b> | <b>146.360.502.953.939</b> | <b>122.625.906.089.984</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>46.946.267.000.000</b>  | <b>20.764.819.000.000</b> | <b>26.181.448.000.000</b> | <b>57.048.794.427.059</b>  | <b>21.782.709.218.891</b>  | <b>35.266.085.208.168</b>  |
| 1           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 45.896.267.000.000         | 19.714.819.000.000        | 26.181.448.000.000        | 56.605.523.219.861         | 21.339.438.011.693         | 35.266.085.208.168         |
|             | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>                                                                                                                                                           | -                          |                           |                           |                            |                            |                            |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | -                          |                           |                           | 12.198.374.202.327         | 108.818.538.246            | 12.089.555.664.081         |
| -           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | -                          |                           |                           | 0                          | 0                          | 0                          |
| 2           | Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố                                                                  | 150.000.000.000            | 150.000.000.000           | -                         | 443.271.207.198            | 443.271.207.198            |                            |
| 3           | Cấp lại tiền thuê đất trả tiền một lần cho các quận, huyện (*)                                                                                                                                | 900.000.000.000            | 900.000.000.000           | -                         | 0                          |                            |                            |
| 4           | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | -                          | 0                         | -                         | 0                          |                            |                            |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>90.000.000.000</b>      | <b>90.000.000.000</b>     | <b>-</b>                  | <b>59.460.168.464</b>      | <b>59.460.168.464</b>      | <b>0</b>                   |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>55.783.495.000.000</b>  | <b>25.354.009.000.000</b> | <b>30.429.486.000.000</b> | <b>53.366.452.564.925</b>  | <b>21.586.223.161.342</b>  | <b>31.780.229.403.583</b>  |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 18.315.292.000.000         | 3.928.844.000.000         | 14.386.448.000.000        | 17.706.818.311.928         | 2.841.456.201.739          | 14.865.362.110.189         |
| 2           | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 657.983.000.000            | 657.983.000.000           | -                         | 261.352.229.528            | 261.352.229.528            | 0                          |
| <b>IV</b>   | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                                                                                      | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  | <b>0</b>                   |                            | <b>0</b>                   |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>2.259.159.000.000</b>   | <b>1.261.263.000.000</b>  | <b>997.896.000.000</b>    | <b>0</b>                   |                            | <b>0</b>                   |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>10.460.000.000</b>      | <b>10.460.000.000</b>     | <b>-</b>                  | <b>10.460.000.000</b>      | <b>10.460.000.000</b>      | <b>0</b>                   |
| <b>VII</b>  | <b>Chi chuyển nguồn</b>                                                                                                                                                                       |                            |                           |                           | <b>130.942.706.336.035</b> | <b>76.040.736.194.950</b>  | <b>54.901.970.141.085</b>  |
| <b>VIII</b> | <b>Chi bổ sung cho cấp dưới</b>                                                                                                                                                               |                            | <b>23.730.805.000.000</b> |                           |                            | <b>26.880.256.710.292</b>  |                            |
| 1           | Bổ sung cân đối                                                                                                                                                                               |                            | 16.016.769.000.000        |                           |                            | 16.016.769.000.000         |                            |
| 2           | Bổ sung có mục tiêu                                                                                                                                                                           |                            | 7.714.036.000.000         |                           |                            | 10.863.487.710.292         |                            |
| <b>IX</b>   | <b>Chi hoàn trả ngân sách cấp trên</b>                                                                                                                                                        | <b>-</b>                   |                           |                           | <b>657.500.000</b>         | <b>657.500.000</b>         | <b>677.621.337.148</b>     |
| <b>B</b>    | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>                                                                                                                                                                | <b>381.900.000.000</b>     | <b>381.900.000.000</b>    |                           | <b>310.382.553.244</b>     | <b>310.382.553.244</b>     | <b>0</b>                   |





QUYẾT TOÁN CHI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 06

Đơn vị tính: đồng

| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                      | Dự toán đầu năm    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|             |                                                                            | Tổng số            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|             |                                                                            |                    | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác        |
|             | TỔNG CỘNG                                                                  | 25.354.009.000.000 | 628.814.000.000                | 664.510.000.000                       | 3.928.844.000.000                  | 657.983.000.000           | 3.241.107.000.000            | 567.546.000.000       | 178.001.000.000                        | 672.845.000.000      | 1.062.166.000.000     | 10.963.726.000.000        | 1.860.115.000.000                                              | 1.114.658.000.000  | 713.694.000.000 |
| 1           | Khối Sở, Ban, Ngành                                                        | 19.185.790.000.000 | -                              | -                                     | 3.405.043.000.000                  | 609.482.000.000           | 2.165.821.000.000            | 452.279.000.000       | 160.000.000.000                        | 642.885.000.000      | 926.387.000.000       | 8.221.270.000.000         | 1.562.364.000.000                                              | 811.651.000.000    | 228.608.000.000 |
| 1           | Văn phòng UBND Thành phố                                                   | 105.977.000.000    |                                |                                       | 1.122.000.000                      | 32.200.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 60.844.000.000                                                 |                    | 11.811.000.000  |
| 2           | Văn phòng HĐND Thành phố                                                   | 52.462.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 52.462.000.000                                                 |                    |                 |
| 3           | Sở Ngoại vụ                                                                | 70.097.000.000     |                                |                                       | 720.000.000                        | 1.134.000.000             |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 68.243.000.000                                                 |                    |                 |
| 4           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                      | 119.339.000.000    |                                |                                       |                                    | 4.300.000.000             |                              |                       |                                        |                      |                       | 75.339.000.000            | 39.700.000.000                                                 |                    |                 |
| 5           | Sở Tư pháp                                                                 | 91.816.000.000     |                                |                                       | 435.000.000                        | 14.598.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 46.233.000.000                                                 |                    | 30.550.000.000  |
| 6           | Sở Công thương                                                             | 201.796.000.000    |                                |                                       |                                    | 13.439.000.000            |                              |                       |                                        |                      | 230.000.000           | 115.656.000.000           | 72.471.000.000                                                 |                    |                 |
| 7           | Sở Khoa học và Công nghệ                                                   | 226.811.000.000    |                                |                                       | 1.262.000.000                      | 191.165.000.000           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 34.384.000.000                                                 |                    |                 |
| 8           | Sở Tài chính                                                               | 76.409.000.000     |                                |                                       | 10.125.000.000                     | 10.734.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       | 4.544.000.000             | 51.006.000.000                                                 |                    |                 |
| 9           | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                     | 2.621.956.000.000  |                                |                                       | 2.588.629.000.000                  | 2.714.000.000             |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 30.613.000.000                                                 |                    |                 |
| 10          | Sở Y tế                                                                    | 2.215.184.000.000  |                                |                                       | 15.414.000.000                     |                           | 2.165.821.000.000            |                       |                                        |                      |                       |                           | 33.949.000.000                                                 |                    |                 |
| 11          | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                          | 1.182.288.000.000  |                                |                                       | 264.584.000.000                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 48.569.000.000                                                 | 811.651.000.000    | 57.484.000.000  |
| 12          | Sở Văn hóa và Thể thao                                                     | 989.756.000.000    |                                |                                       | 400.000.000                        | 27.229.000.000            |                              | 276.492.000.000       | 14.737.000.000                         | 642.885.000.000      |                       |                           | 28.013.000.000                                                 |                    |                 |
| 13          | Sở Thông tin và Truyền thông                                               | 436.596.000.000    |                                |                                       | 3.230.000.000                      | 149.295.000.000           |                              |                       |                                        | 145.263.000.000      |                       |                           | 20.120.000.000                                                 |                    | 118.688.000.000 |
| 14          | Sở Nội vụ                                                                  | 113.119.000.000    |                                |                                       | 31.939.000.000                     | 9.549.000.000             |                              | 19.795.000.000        |                                        |                      |                       |                           | 51.836.000.000                                                 |                    |                 |
| 15          | Thanh tra Thành phố                                                        | 41.002.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 41.002.000.000                                                 |                    |                 |
| 16          | Thành ủy Hà Nội                                                            | 240.697.000.000    |                                |                                       | 19.508.000.000                     | 25.323.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 195.866.000.000                                                |                    |                 |
| 17          | Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội                                   | 41.741.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 41.741.000.000                                                 |                    |                 |
| 18          | Thành đoàn Hà Nội                                                          | 79.696.000.000     |                                |                                       | 26.077.000.000                     |                           |                              | 28.073.000.000        |                                        |                      |                       |                           | 24.496.000.000                                                 |                    | 1.050.000.000   |
| 19          | Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội                                                | 27.625.000.000     |                                |                                       | 703.000.000                        | 500.000.000               |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 26.422.000.000                                                 |                    |                 |
| 20          | Hội Nông dân thành phố Hà Nội                                              | 13.571.000.000     |                                |                                       |                                    | 949.000.000               |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 12.622.000.000                                                 |                    |                 |
| 21          | Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội                                        | 14.377.000.000     |                                |                                       |                                    | 3.719.000.000             |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 10.658.000.000                                                 |                    |                 |
| 22          | Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội                                          | 22.993.000.000     |                                |                                       | 22.993.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 23          | Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (sát nhập với Trường cao đẳng sư phạm Hà Tây) | 217.911.000.000    |                                |                                       | 217.911.000.000                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 24          | Trường ĐTCB Lê Hồng Phong                                                  | 56.074.000.000     |                                |                                       | 56.074.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 25          | Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội                                                | 1.689.000.000      |                                |                                       | 1.689.000.000                      |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 26          | Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội                                           | 12.358.000.000     |                                |                                       | 12.358.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 27          | Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây                                           | 14.906.000.000     |                                |                                       | 14.906.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 28          | Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội                                    | 32.455.000.000     |                                |                                       | 32.455.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 29          | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội                                 | 116.514.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              | 116.514.000.000       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 30          | Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh                                          | 6.659.000.000      |                                |                                       | 6.659.000.000                      |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |

| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                         | Dự toán đầu năm   |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|
|             |                                                                               | Tổng số           | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
|             |                                                                               |                   | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác      |
| 31          | Trường Cao đẳng Thương mại du lịch                                            | 9.479.000.000     |                                |                                       | 9.479.000.000                      |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 32          | Trường Cao đẳng Công nghệ cao (sát nhập Trường cao đẳng công nghệ môi trường) | 34.278.000.000    |                                |                                       | 34.278.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 33          | Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông                                                  | 630.000.000       |                                |                                       | 630.000.000                        |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 34          | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc                                      | 24.160.000.000    |                                |                                       | 24.160.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 35          | Ban Dân tộc thành phố Hà Nội                                                  | 27.546.000.000    |                                |                                       | 1.607.000.000                      | 15.284.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 10.655.000.000                                                 |                    |               |
| 36          | Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội                  | 25.052.000.000    |                                |                                       |                                    | 25.052.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 37          | Sở Du lịch                                                                    | 103.794.000.000   |                                |                                       | 980.000.000                        | 10.900.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       | 67.300.000.000            | 24.614.000.000                                                 |                    |               |
| 38          | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội               | 115.728.000.000   |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 115.728.000.000           |                                                                |                    |               |
| 39          | Sở Giao thông vận tải                                                         | 4.348.656.000.000 |                                |                                       | 591.000.000                        | 11.868.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       | 4.152.852.000.000         | 183.345.000.000                                                |                    |               |
| 40          | Ban quản lý các KCN và CX                                                     | 16.698.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 3.005.000.000             | 13.693.000.000                                                 |                    |               |
| 41          | Viện Quy hoạch xây dựng HN                                                    | 13.750.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 13.750.000.000            |                                                                |                    |               |
| 42          | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                   | 992.809.000.000   |                                |                                       |                                    | 12.174.000.000            |                              |                       |                                        |                      | 901.173.000.000       | 35.130.000.000            | 44.332.000.000                                                 |                    |               |
| 43          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                        | 2.148.210.000.000 |                                |                                       | 4.125.000.000                      | 19.455.000.000            |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.898.354.000.000         | 226.276.000.000                                                |                    |               |
| 44          | Sở Xây dựng                                                                   | 1.819.319.000.000 |                                |                                       |                                    | 21.944.000.000            |                              |                       |                                        |                      | 24.984.000.000        | 1.725.061.000.000         | 47.330.000.000                                                 |                    |               |
| 45          | Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN                                                   | 39.177.000.000    |                                |                                       |                                    | 5.957.000.000             |                              |                       |                                        |                      |                       | 12.351.000.000            | 20.869.000.000                                                 |                    |               |
| 46          | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TP HN                                       | 11.405.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              | 11.405.000.000        |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 47          | Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố HN                              | 0                 |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 48          | Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và NN PTNT TP HN                                | 2.200.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 2.200.000.000             |                                                                |                    |               |
| 49          | Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội                                          | 0                 |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |               |
| 50          | Báo Kinh tế và Đô thị                                                         | 9.025.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 9.025.000.000 |
| II          | Khối hội, đoàn thể                                                            | 79.844.000.000    | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | 79.844.000.000                                                 | -                  | -             |
| 1           | Liên minh Hợp tác xã Thành phố                                                | 12.067.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 12.067.000.000                                                 |                    |               |
| 2           | Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội                                              | 7.532.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 7.532.000.000                                                  |                    |               |
| 3           | Hội Người mù thành phố Hà Nội                                                 | 6.945.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 6.945.000.000                                                  |                    |               |
| 4           | Hội Nhà báo thành phố Hà Nội                                                  | 2.236.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 2.236.000.000                                                  |                    |               |
| 5           | Hội Luật gia thành phố Hà Nội                                                 | 1.363.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.363.000.000                                                  |                    |               |
| 6           | Liên hiệp hội KHKKT thành phố Hà Nội                                          | 3.886.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 3.886.000.000                                                  |                    |               |
| 7           | Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội                           | 7.512.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 7.512.000.000                                                  |                    |               |
| 8           | Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội                             | 9.617.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 9.617.000.000                                                  |                    |               |
| 9           | Hội Đồng ý thành phố Hà Nội                                                   | 4.613.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 4.613.000.000                                                  |                    |               |
| 10          | Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội                                 | 2.001.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 2.001.000.000                                                  |                    |               |
| 11          | Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN                                           | 1.521.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.521.000.000                                                  |                    |               |



| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                                                                                                                                                 | Dự toán đầu năm   |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|             |                                                                                                                                                                                                       | Tổng số           | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|             |                                                                                                                                                                                                       |                   | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác        |
| 12          | Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội                                                                                                                                                                  | 1.127.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.127.000.000                                                  |                    |                 |
| 13          | Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội                                                                                                                                                        | 2.106.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 2.106.000.000                                                  |                    |                 |
| 14          | Hội Khuyến học Hà Nội                                                                                                                                                                                 | 1.337.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.337.000.000                                                  |                    |                 |
| 15          | Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                 | 2.219.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 2.219.000.000                                                  |                    |                 |
| 16          | Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội                                                                                                                                                      | 2.294.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 2.294.000.000                                                  |                    |                 |
| 17          | Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội                                                                                                                                                                          | 1.468.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.468.000.000                                                  |                    |                 |
| 18          | Hỗ trợ các Hội khác                                                                                                                                                                                   | 10.000.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 10.000.000.000                                                 |                    |                 |
| III         | Các đơn vị khác                                                                                                                                                                                       | 2.146.474.000.000 | 566.430.000.000                | 592.038.000.000                       | -                                  | -                         | 834.412.000.000              | -                     | -                                      | -                    | -                     | 1.000.000.000             | 30.000.000.000                                                 | -                  | 122.594.000.000 |
| 1           | Công an thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                              | 592.038.000.000   |                                | 592.038.000.000                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 2           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                                                                                                                              | 566.430.000.000   | 566.430.000.000                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 3           | Cục Thuế Hà Nội                                                                                                                                                                                       | 8.640.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 8.640.000.000   |
| 4           | Tòa án nhân dân Thành phố                                                                                                                                                                             | 8.730.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 8.730.000.000   |
| 5           | Cục Thi hành án dân sự Thành phố                                                                                                                                                                      | 5.425.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 5.425.000.000   |
| 6           | Kho bạc Nhà nước Hà Nội                                                                                                                                                                               | 5.620.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 5.620.000.000   |
| 7           | Viện kiểm sát nhân dân Thành phố                                                                                                                                                                      | 28.218.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 28.218.000.000  |
| 8           | Cục Thống kê Hà Nội                                                                                                                                                                                   | 9.700.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 9.700.000.000   |
| 9           | Liên đoàn Lao động Thành phố                                                                                                                                                                          | 15.713.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 15.713.000.000  |
| 10          | Cục Quản lý thị trường                                                                                                                                                                                | 5.510.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 5.510.000.000   |
| 11          | Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội                                                                                                                                                                 | 5.038.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 5.038.000.000   |
| 12          | Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội                                                                                                                                                                   | 1.000.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 1.000.000.000             |                                                                |                    |                 |
| 13          | Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)                                                                                                                                                             | 30.000.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 30.000.000.000                                                 |                    |                 |
| 14          | Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý | 834.412.000.000   |                                |                                       |                                    |                           | 834.412.000.000              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 15          | Nhà Xuất bản Hà Nội                                                                                                                                                                                   |                   |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 17          | Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác<br>- Bảo nhân dân: 840.000.000đ<br>- Quân chủng phòng không không quân: 14.930.984.629đ                                                                              | 30.000.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 30.000.000.000  |
| IV          | Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)                                                                        | 1.247.000.000.000 | -                              | -                                     | 260.000.000.000                    | -                         | 55.000.000.000               | 50.000.000.000        | -                                      | -                    | 30.000.000.000        | 455.000.000.000           | 45.000.000.000                                                 | 120.000.000.000    | 232.000.000.000 |
| 1           | Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao                               | 50.000.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              | 50.000.000.000        |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 2           | Kinh phí mua xe ô tô; trang thiết bị chuyên dùng; TSCĐ cần thiết khác                                                                                                                                 | 100.000.000.000   |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 100.000.000.000 |

| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                                                                                                                                    | Dự toán đầu năm   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         |                    |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|             |                                                                                                                                                                                          | Tổng số           | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         |                    |                 |
|             |                                                                                                                                                                                          |                   | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật<br>tự an toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo<br>và dạy nghề | Chi khoa học và<br>công nghệ | Chi y tế, dân số và<br>gia đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh,<br>truyền hình, thông<br>tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi<br>trường | Chi các hoạt động<br>kinh tế | Chi hoạt động của<br>các cơ quan quản lý<br>nhà nước, đảng, đoàn<br>thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác        |
| 3           | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ,<br>công trình vốn sự nghiệp                                                                                                                            | 287.000.000.000   |                                |                                          | 40.000.000.000                        |                              | 40.000.000.000                  |                       |                                              |                      | 20.000.000.000           | 30.000.000.000               | 45.000.000.000                                                          | 90.000.000.000     | 22.000.000.000  |
| 4           | Kinh phí chuẩn bị đầu tư; Kinh phí<br>thanh quyết toán dự án hoàn thành<br>(dự án vốn sự nghiệp)                                                                                         | 150.000.000.000   |                                |                                          | 20.000.000.000                        |                              | 15.000.000.000                  |                       |                                              |                      | 10.000.000.000           | 65.000.000.000               |                                                                         | 30.000.000.000     | 10.000.000.000  |
| 5           | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ<br>hợp tác, liên kết các tỉnh                                                                                                                            | 100.000.000.000   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         |                    | 100.000.000.000 |
| 6           | Kinh phí hỗ trợ các huyện thực<br>hiện đề án lên quận                                                                                                                                    | 200.000.000.000   |                                |                                          | 100.000.000.000                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          | 100.000.000.000              |                                                                         |                    |                 |
| 7           | Kinh phí giải quyết các vấn đề dân<br>sinh, bức xúc; hỗ trợ các huyện khó<br>khăn                                                                                                        | 360.000.000.000   |                                |                                          | 100.000.000.000                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          | 260.000.000.000              |                                                                         |                    |                 |
| V           | Chương trình MTQG và mục<br>tiêu Thành phố                                                                                                                                               | 239.346.000.000   | -                              | -                                        | -                                     | -                            | -                               | -                     | -                                            | -                    | -                        | 126.496.000.000              | -                                                                       | 112.850.000.000    | -               |
| 1           | Kinh phí thực hiện CTMT nhằm<br>giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an<br>toàn giao thông trên địa bàn Thành<br>phố                                                                             | 126.496.000.000   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          | 126.496.000.000              |                                                                         |                    |                 |
| 2           | Kinh phí thực hiện các Chương<br>trình MTQG                                                                                                                                              | 112.850.000.000   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         | 112.850.000.000    |                 |
| a           | Chương trình MTQG giảm nghèo<br>bền vững giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                                           | 12.850.000.000    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         | 12.850.000.000     |                 |
| -           | Số Nông nghiệp và Phát triển nông<br>thôn                                                                                                                                                | 12.350.000.000    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         | 12.350.000.000     |                 |
| -           | Số Lao động Thương binh và Xã<br>hội                                                                                                                                                     | 500.000.000       |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         | 500.000.000        |                 |
| b           | Chương trình MTQG phát triển<br>kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân<br>tộc thiểu số và miền núi                                                                                           | 100.000.000.000   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         | 100.000.000.000    |                 |
| -           | Số Nông nghiệp và Phát triển nông<br>thôn                                                                                                                                                | 100.000.000.000   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          |                              |                                                                         | 100.000.000.000    |                 |
| VI          | Chương trình mục tiêu của Bộ,<br>ngành trung ương và một số<br>nhiệm vụ bổ sung từ NSTW                                                                                                  | 279.179.000.000   | -                              | -                                        | -                                     | -                            | -                               | 1.930.000.000         | -                                            | -                    | -                        | 277.249.000.000              | -                                                                       | -                  | -               |
| 1           | Kinh phí thực hiện Chương trình<br>trợ giúp xã hội và phục hồi chức<br>năng cho người tàn tật, trẻ em tự<br>kỷ và người rối nhiễu tâm trí;<br>chương trình phát triển công tác xã<br>hội | 19.200.000.000    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          | 19.200.000.000               |                                                                         |                    |                 |
| 2           | Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo<br>địa phương (Hội Nhà báo TP Hà<br>Nội)                                                                                                                 | 400.000.000       |                                |                                          |                                       |                              |                                 | 400.000.000           |                                              |                      |                          |                              |                                                                         |                    |                 |
| 3           | Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học<br>nghệ thuật địa phương (Hội Liên<br>hiệp Văn học nghệ thuật thành phố<br>Hà Nội)                                                                       | 1.530.000.000     |                                |                                          |                                       |                              |                                 | 1.530.000.000         |                                              |                      |                          |                              |                                                                         |                    |                 |
| 4           | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                       | 258.049.000.000   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                              |                      |                          | 258.049.000.000              |                                                                         |                    |                 |
| VII         | 10% tiết kiệm chi thường xuyên<br>để dành nguồn CCTL                                                                                                                                     | 2.176.376.000.000 | 62.384.000.000                 | 72.472.000.000                           | 263.801.000.000                       | 48.501.000.000               | 185.874.000.000                 | 63.337.000.000        | 18.001.000.000                               | 29.960.000.000       | 105.779.000.000          | 982.711.000.000              | 142.907.000.000                                                         | 70.157.000.000     | 130.492.000.000 |



| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                      | Quyết toán năm     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|             |                                                                            | Tổng số            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|             |                                                                            |                    | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác        |
|             | TỔNG CỘNG                                                                  | 21.586.223.161.342 | 597.550.470.000                | 635.639.505.275                       | 2.841.456.201.739                  | 261.352.229.528           | 3.522.081.147.050            | 445.227.593.126       | 152.239.480.817                        | 607.854.713.039      | 604.851.828.150       | 8.999.677.537.468         | 1.624.716.135.437                                              | 923.959.852.689    | 369.616.467.024 |
| 1           | Khối Sở, Ban, Ngành                                                        | 19.321.989.460.970 | -                              | -                                     | 2.841.456.201.739                  | 261.352.229.528           | 2.770.030.296.863            | 441.045.122.246       | 152.239.480.817                        | 607.854.713.039      | 604.851.828.150       | 8.998.940.020.398         | 1.524.088.203.799                                              | 923.959.852.689    | 196.171.511.702 |
| 1           | Văn phòng UBND Thành phố                                                   | 69.577.566.716     |                                |                                       | 6.570.000                          | 5.661.386.866             |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 56.121.716.329                                                 |                    | 7.787.893.521   |
| 2           | Văn phòng HĐND Thành phố                                                   | 57.301.868.035     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 57.301.868.035                                                 |                    |                 |
| 3           | Sở Ngoại vụ                                                                | 57.536.637.417     |                                |                                       | 206.455.000                        |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 57.330.182.417                                                 |                    |                 |
| 4           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                      | 106.923.870.219    |                                |                                       |                                    | 4.459.031.227             |                              |                       |                                        |                      |                       | 64.121.232.526            | 38.343.606.466                                                 |                    |                 |
| 5           | Sở Tư pháp                                                                 | 68.771.411.517     | -                              | -                                     | 65.901.924                         | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | 35.893.354.370                                                 | -                  | 32.812.155.223  |
| 6           | Sở Công thương                                                             | 175.532.745.532    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | 225.100.000           | 112.898.678.841           | 62.408.966.691                                                 |                    |                 |
| 7           | Sở Khoa học và Công nghệ                                                   | 162.837.604.919    |                                |                                       | 398.391.167                        | 130.984.379.166           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 31.454.834.586                                                 |                    |                 |
| 8           | Sở Tài chính                                                               | 62.385.692.084     |                                |                                       | 5.037.302.000                      | 1.145.075.149             |                              |                       |                                        |                      |                       | 2.838.747.831             | 53.364.567.104                                                 |                    |                 |
| 9           | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                     | 2.237.857.570.923  |                                |                                       | 2.206.629.907.347                  |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 31.227.663.576                                                 |                    |                 |
| 10          | Sở Y tế                                                                    | 2.824.687.627.127  |                                |                                       | 11.044.332.680                     |                           | 2.770.030.296.863            |                       |                                        |                      |                       |                           | 43.612.997.584                                                 |                    |                 |
| 11          | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                          | 1.192.905.131.569  |                                |                                       | 179.063.030.877                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 54.131.067.685                                                 | 923.959.852.689    | 35.751.180.318  |
| 12          | Sở Văn hóa và Thể thao                                                     | 943.514.192.966    |                                |                                       | 2.803.890.274                      | 25.958.256.604            |                              | 269.815.572.058       | 8.776.954.210                          | 607.854.713.039      |                       |                           | 28.304.806.781                                                 |                    |                 |
| 13          | Sở Thông tin và Truyền thông                                               | 266.168.495.096    |                                |                                       | 725.876.118                        | 33.658.927.256            |                              |                       | 125.365.203.168                        |                      |                       |                           | 16.850.855.735                                                 |                    | 89.567.632.819  |
| 14          | Sở Nội vụ                                                                  | 79.324.162.937     |                                |                                       | 13.108.808.849                     | 5.790.858.000             |                              | 2.989.788.648         |                                        |                      |                       |                           | 57.434.707.440                                                 |                    |                 |
| 15          | Thanh tra Thành phố                                                        | 42.657.177.203     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 42.657.177.203                                                 |                    |                 |
| 16          | Thành ủy Hà Nội                                                            | 205.013.412.735    |                                |                                       | 11.024.884.026                     | 15.558.829.082            |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 178.429.699.627                                                |                    |                 |
| 17          | Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội                                   | 39.638.929.411     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 39.638.929.411                                                 |                    |                 |
| 18          | Thành đoàn Hà Nội                                                          | 68.316.945.077     |                                |                                       | 23.729.977.551                     |                           |                              | 21.363.728.375        |                                        |                      |                       |                           | 22.834.210.511                                                 |                    | 389.028.640     |
| 19          | Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội                                                | 33.603.932.639     |                                |                                       | 695.300.711                        | 494.334.000               |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 32.414.297.928                                                 |                    |                 |
| 20          | Hội Nông dân thành phố Hà Nội                                              | 17.014.045.723     |                                |                                       |                                    | 940.762.000               |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 16.073.283.723                                                 |                    |                 |
| 21          | Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội                                        | 14.644.890.612     |                                |                                       |                                    | 3.475.421.000             |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 11.169.469.612                                                 |                    |                 |
| 22          | Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội                                          | 33.442.037.129     |                                |                                       | 33.442.037.129                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 23          | Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (sát nhập với Trường cao đẳng sư phạm Hà Tây) | 139.054.032.216    |                                |                                       | 139.054.032.216                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 24          | Trường ĐTCB Lê Hồng Phong                                                  | 46.745.198.703     |                                |                                       | 46.745.198.703                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 25          | Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội                                                | 8.395.000.000      |                                |                                       | 8.395.000.000                      |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 26          | Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội                                           | 17.077.942.553     |                                |                                       | 17.077.942.553                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 27          | Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây                                           | 11.589.000.000     |                                |                                       | 11.589.000.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 28          | Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội                                    | 44.987.070.450     |                                |                                       | 44.987.070.450                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 29          | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội                                 | 133.416.028.720    |                                |                                       |                                    | 6.314.107.255             |                              | 127.101.921.465       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 30          | Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh                                          | 13.218.822.000     |                                |                                       | 13.218.822.000                     |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |

| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                               | Quyết toán năm    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
|             |                                                                                     | Tổng số           | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
|             |                                                                                     |                   | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật tự an<br>toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo<br>và dạy nghề | Chi khoa học và công<br>nghệ | Chi y tế, dân số và gia<br>đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh, truyền<br>hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh<br>tế | Chi hoạt động của các<br>cơ quan quản lý nhà<br>nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác |
| 31          | Trường Cao đẳng Thương mại du<br>lịch                                               | 10.241.626.968    |                                |                                          | 10.241.626.968                        |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
| 32          | Trường Cao đẳng Công nghệ cao<br>(sát nhập Trường cao đẳng công<br>nghệ môi trường) | 37.412.195.400    |                                |                                          | 37.412.195.400                        |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
| 33          | Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông                                                        | 3.735.089.000     |                                |                                          | 3.735.089.000                         |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
| 34          | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam -<br>Hàn Quốc                                         | 17.787.363.346    |                                |                                          | 17.787.363.346                        |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
| 35          | Ban Dân tộc thành phố Hà Nội                                                        | 13.058.414.899    |                                |                                          | 1.455.534.820                         | 375.043.000                  |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 11.227.837.079                                                       |                    |          |
| 36          | Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế<br>- Xã hội thành phố Hà Nội                     | 18.130.569.011    |                                |                                          |                                       | 1.347.346.257                |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      | 16.783.222.754     |          |
| 37          | Sở Du lịch                                                                          | 61.484.413.488    |                                |                                          | 530.995.000                           | 1.276.294.363                |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
| 38          | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư,<br>Thương mại, Du lịch thành phố Hà<br>Nội               | 167.409.738.398   |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       | 40.519.375.920               | 19.157.748.205                                                       |                    |          |
| 39          | Sở Giao thông vận tải                                                               | 4.902.802.772.007 |                                |                                          | 560.807.500                           | 6.026.533.970                |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
| 40          | Ban quản lý các KCN và CX                                                           | 32.470.291.859    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       | 4.729.669.956.791            | 166.545.473.746                                                      |                    |          |
| 41          | Viện Quy hoạch xây dựng HN                                                          | 8.494.804.852     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       | 2.790.000.000                | 29.680.291.859                                                       |                    |          |
| 42          | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                         | 623.109.774.376   |                                |                                          |                                       | 847.740.844                  |                                 |                       |                                           |                      |                       | 8.494.804.852                |                                                                      |                    |          |
| 43          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông<br>thôn                                           | 2.182.655.308.993 |                                |                                          | 682.858.130                           | 13.390.670.273               |                                 |                       |                                           |                      |                       | 556.783.597.150              | 25.267.285.373                                                       | 40.211.151.009     |          |
| 44          | Sở Xây dựng                                                                         | 1.983.573.772.703 |                                |                                          |                                       | 3.647.233.216                |                                 |                       |                                           |                      |                       | 1.945.664.067.592            | 222.917.712.998                                                      |                    |          |
| 45          | Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN                                                         | 26.345.235.876    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       | 47.843.131.000               | 1.886.490.781.156                                                    | 45.592.627.331     |          |
| 46          | Ban QLDA ĐTXD công trình dân<br>dụng TPHN                                           | 19.774.111.700    |                                |                                          |                                       |                              |                                 | 19.774.111.700        |                                           |                      |                       | 4.588.137.118                | 21.757.098.758                                                       |                    |          |
| 47          | Ban QLDA ĐTXD công trình giao<br>thông thành phố HN                                 | 18.000.000        |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       | 18.000.000                   |                                                                      |                    |          |
| 48          | Ban QLDA ĐTXD công trình<br>HTKT và NN PTNT TP HN                                   | 8.169.214.000     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       | 8.169.214.000                |                                                                      |                    |          |
| 49          | Đài Phát thanh và Truyền hình Hà<br>Nội                                             | 18.097.323.439    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       | 18.097.323.439                            |                      |                       |                              |                                                                      |                    |          |
| 50          | Bảo Kinh tế và Đô thị                                                               | 13.080.398.427    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              |                                                                      | 13.080.398.427     |          |
| II          | Khoái hội, đoàn thể                                                                 | 70.627.931.638    | -                              | -                                        | -                                     | -                            | -                               | -                     | -                                         | -                    | -                     | -                            | 70.627.931.638                                                       | -                  |          |
| 1           | Liên minh Hợp tác xã Thành phố                                                      | 12.793.974.681    |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 12.793.974.681                                                       |                    |          |
| 2           | Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà<br>Nội                                                 | 8.164.029.889     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 8.164.029.889                                                        |                    |          |
| 3           | Hội Người mù thành phố Hà Nội                                                       | 6.986.179.807     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 6.986.179.807                                                        |                    |          |
| 4           | Hội Nhà báo thành phố Hà Nội                                                        | 1.810.064.007     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 1.810.064.007                                                        |                    |          |
| 5           | Hội Luật gia thành phố Hà Nội                                                       | 1.353.539.245     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 1.353.539.245                                                        |                    |          |
| 6           | Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà<br>Nội                                              | 6.434.101.009     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 6.434.101.009                                                        |                    |          |
| 7           | Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị<br>thành phố Hà Nội                              | 6.764.982.286     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 6.764.982.286                                                        |                    |          |
| 8           | Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật<br>thành phố Hà Nội                                | 8.441.454.225     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 8.441.454.225                                                        |                    |          |
| 9           | Hội Đồng y thành phố Hà Nội                                                         | 4.437.548.425     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 4.437.548.425                                                        |                    |          |
| 10          | Hội Bảo trợ Người khuyết tật<br>thành phố Hà Nội                                    | 2.001.000.000     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 2.001.000.000                                                        |                    |          |
| 11          | Hội Nạn nhân chất độc da<br>cam/DIOXIN                                              | 1.521.000.000     |                                |                                          |                                       |                              |                                 |                       |                                           |                      |                       |                              | 1.521.000.000                                                        |                    |          |



| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                                                                                                                                                 | Quyết toán năm    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|             |                                                                                                                                                                                                       | Tổng số           | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
|             |                                                                                                                                                                                                       |                   | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác        |
| 12          | Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội                                                                                                                                                                  | 1.127.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.127.000.000                                                  |                    |                 |
| 13          | Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội                                                                                                                                                        | 1.990.180.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.990.180.000                                                  |                    |                 |
| 14          | Hội Khuyến học Hà Nội                                                                                                                                                                                 | 1.337.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.337.000.000                                                  |                    |                 |
| 15          | Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                 | 1.860.232.091     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.860.232.091                                                  |                    |                 |
| 16          | Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội                                                                                                                                                      | 2.137.645.973     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 2.137.645.973                                                  |                    |                 |
| 17          | Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội                                                                                                                                                                          | 1.468.000.000     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 1.468.000.000                                                  |                    |                 |
| 18          | Hỗ trợ các Hội khác                                                                                                                                                                                   |                   |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| III         | Các đơn vị khác                                                                                                                                                                                       | 2.129.828.198.854 | 597.550.470.000                | 635.639.505.275                       | -                                  | -                         | 752.050.850.187              | 404.901.000           | -                                      | -                    | -                     | 737.517.070               | 30.000.000.000                                                 | -                  | 113.444.955.332 |
| 1           | Công an thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                              | 635.639.505.275   |                                | 635.639.505.275                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 2           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                                                                                                                                                              | 597.550.470.000   | 597.550.470.000                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 3           | Cục Thuế Hà Nội                                                                                                                                                                                       | 8.042.414.014     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 8.042.414.014   |
| 4           | Tòa án nhân dân Thành phố                                                                                                                                                                             | 13.607.195.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 13.607.195.000  |
| 5           | Cục Thi hành án dân sự Thành phố                                                                                                                                                                      | 14.693.756.737    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 14.693.756.737  |
| 6           | Kho bạc Nhà nước Hà Nội                                                                                                                                                                               | 5.825.204.130     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 5.825.204.130   |
| 7           | Viện kiểm sát nhân dân Thành phố                                                                                                                                                                      | 29.039.185.055    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 29.039.185.055  |
| 8           | Cục Thống kê Hà Nội                                                                                                                                                                                   | 9.682.836.358     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 9.682.836.358   |
| 9           | Liên đoàn Lao động Thành phố                                                                                                                                                                          | 12.334.423.200    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 12.334.423.200  |
| 10          | Cục Quản lý thị trường                                                                                                                                                                                | 4.448.956.199     |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 4.448.956.199   |
| 11          | Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội                                                                                                                                                                 | 0                 |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | -               |
| 12          | Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội                                                                                                                                                                   | 737.517.070       |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 737.517.070               |                                                                |                    |                 |
| 13          | Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)                                                                                                                                                             | 30.000.000.000    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | 30.000.000.000                                                 |                    |                 |
| 14          | Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý | 752.050.850.187   |                                |                                       |                                    |                           | 752.050.850.187              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 15          | Nhà Xuất bản Hà Nội                                                                                                                                                                                   | 404.901.000       |                                |                                       |                                    |                           |                              | 404.901.000           |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 17          | Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác<br>- Báo nhân dân: 840.000.000đ<br>- Quỹ chứng phòng không không quân: 14.930.984.629đ                                                                               | 15.770.984.629    |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    | 15.770.984.629  |
| IV          | Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)                                                                        | 60.000.000.000    | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | 60.000.000.000  |
| 1           | Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao                               | -                 |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |
| 2           | Kinh phí mua xe ô tô; trang thiết bị chuyên dùng; TSCĐ cần thiết khác                                                                                                                                 | -                 |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                 |

| S<br>T<br>T | Tên Sở, Ngành, Đơn vị                                                                                                                                                     | Quyết toán năm |                                |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
|             |                                                                                                                                                                           | Tổng số        | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                       |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                                |                    |                |
|             |                                                                                                                                                                           |                | Chi quốc phòng                 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hoá thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác       |
| 3           | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, công trình vốn sự nghiệp                                                                                                                 | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 4           | Kinh phí chuẩn bị đầu tư; Kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành (dự án vốn sự nghiệp)                                                                                | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 5           | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác, liên kết các tỉnh                                                                                                                | 60.000.000.000 | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | 60.000.000.000 |
| 6           | Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện để ăn lên quân                                                                                                                        | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 7           | Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh, bức xúc; hỗ trợ các huyện khó khăn                                                                                               | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| V           | Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố                                                                                                                                   | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 1           | Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố                                                                       | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 2           | Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                  | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| a           | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                               | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| -           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                                                                    | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| -           | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                                                         | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| b           | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                  | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| -           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                                                                    | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| VI          | Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ bổ sung từ NSTW                                                                                         | 3.777.569.880  | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | 3.777.569.880         | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 1           | Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 2           | Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương (Hội Nhà báo TP Hà Nội)                                                                                                        | 792.200.600    | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | 792.200.600           | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 3           | Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương (Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội)                                                                 | 2.985.369.280  | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | 2.985.369.280         | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| 4           | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                        | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |
| VII         | 10% tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn CCTL                                                                                                                         | -              | -                              | -                                     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                                                              | -                  | -              |





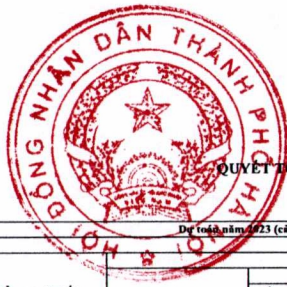
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 07

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tên quận, huyện, thị xã | Quyết toán năm      | Bao gồm               |                              |                   |                    |                              |                      |                              |                    |                    |                   |
|----|-------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
|    |                         |                     | Chi đầu tư phát triển |                              |                   | Chi thường xuyên   |                              |                      | Hoàn trả ngân sách thành phố | Chuyển nguồn       |                    |                   |
|    |                         |                     | Tổng số               | Trong đó:                    |                   | Tổng số            | Trong đó:                    |                      |                              | Tổng số            | Trong đó:          |                   |
|    |                         |                     |                       | Giáo dục đào tạo và dạy nghề | Bảo vệ môi trường |                    | Giáo dục đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp môi trường |                              |                    | Ngân sách QHTX     | Ngân sách XP      |
|    | Tổng cộng               | 122.625.906.089.984 | 35.266.085.208.168    | 12.089.555.664.081           | 446.473.522.045   | 31.780.229.403.583 | 14.865.362.110.189           | 1.631.953.757.255    | 677.621.337.148              | 54.901.970.141.085 | 53.134.252.075.811 | 1.767.718.065.274 |
| 1  | Hoàn Kiếm               | 4.324.620.793.986   | 403.469.595.604       | 157.005.047.000              | -                 | 891.911.869.523    | 300.457.554.455              | 80.362.007.360       | 56.519.481.291               | 2.972.719.847.568  | 2.972.719.847.568  | -                 |
| 2  | Ba Đình                 | 4.853.521.718.014   | 792.147.050.506       | 553.117.331.818              | -                 | 896.920.099.984    | 396.840.297.108              | 65.050.193.912       | 10.582.303.300               | 3.153.872.264.224  | 3.153.872.264.224  | -                 |
| 3  | Đống Đa                 | 3.844.821.064.958   | 747.156.401.346       | 476.581.055.898              | -                 | 1.141.890.240.434  | 450.249.174.446              | 86.089.005.117       | 6.308.616.502                | 1.949.465.806.676  | 1.949.465.806.676  | -                 |
| 4  | Hai Bà Trưng            | 5.392.197.471.674   | 477.819.800.053       | 207.968.480.313              | -                 | 974.508.529.280    | 427.125.737.750              | 72.419.362.823       | 23.528.692.800               | 3.916.340.449.541  | 3.916.340.449.541  | -                 |
| 5  | Thanh Xuân              | 2.662.266.137.989   | 297.062.388.790       | 84.769.421.592               | -                 | 740.890.225.927    | 360.531.583.343              | 49.125.675.562       | 1.147.800.000                | 1.623.165.723.272  | 1.623.165.723.272  | -                 |
| 6  | Tây Hồ                  | 3.726.503.723.516   | 860.010.022.796       | 313.713.287.360              | -                 | 600.374.516.989    | 222.587.996.493              | 58.511.377.513       | 10.703.094.613               | 2.255.416.089.118  | 2.255.416.089.118  | -                 |
| 7  | Cầu Giấy                | 4.293.520.778.473   | 602.421.870.566       | 419.168.780.826              | -                 | 860.237.202.099    | 392.132.172.532              | 102.513.163.466      | 24.839.131.374               | 2.806.022.574.434  | 2.806.022.574.434  | -                 |
| 8  | Hoàng Mai               | 6.285.579.934.037   | 671.539.878.723       | 339.268.810.970              | -                 | 1.222.085.793.608  | 594.779.237.453              | 106.796.139.545      | 41.818.285.271               | 4.350.135.976.435  | 4.350.135.976.435  | -                 |
| 9  | Long Biên               | 10.355.626.037.290  | 2.040.500.479.301     | 813.418.337.270              | 233.259.029.511   | 1.102.122.847.438  | 543.711.462.194              | 113.161.347.836      | 17.882.613.700               | 7.195.120.096.851  | 7.195.120.096.851  | -                 |
| 10 | Hà Đông                 | 4.581.352.960.291   | 495.355.762.207       | 221.555.029.964              | -                 | 1.196.628.735.787  | 668.612.008.597              | 118.890.615.593      |                              | 2.889.368.462.297  | 2.889.368.462.297  | -                 |
| 11 | Nam Từ Liêm             | 4.740.905.249.748   | 605.422.640.520       | 223.577.646.541              | -                 | 642.515.874.903    | 314.320.978.954              | 55.944.991.171       | 379.706.264                  | 3.492.587.028.061  | 3.492.587.028.061  | -                 |
| 12 | Bắc Từ Liêm             | 4.176.835.452.655   | 683.126.770.440       | 265.607.104.143              | -                 | 767.297.226.998    | 370.440.747.259              | 51.536.635.311       | 12.504.683.714               | 2.713.906.771.503  | 2.713.906.771.503  | -                 |
| 13 | Sơn Tây                 | 1.670.210.358.523   | 570.660.712.067       | 154.303.579.353              | 23.066.278.500    | 752.883.098.530    | 326.121.530.614              | 42.655.565.950       | 16.638.451.553               | 330.028.096.373    |                    | 10.916.645.434    |
| 14 | Thanh Trì               | 3.452.100.037.884   | 1.141.714.857.972     | 457.012.013.840              | -                 | 1.168.426.158.605  | 611.208.380.179              | 49.515.573.362       | 248.822.000                  | 1.141.710.199.307  | 876.202.227.444    | 265.507.971.863   |
| 15 | Gia Lâm                 | 5.137.422.975.892   | 1.214.306.845.039     | 418.978.441.984              | -                 | 1.121.886.314.244  | 568.836.872.383              | 66.998.404.768       | 6.832.400.939                | 2.794.397.415.670  | 2.250.628.056.667  | 543.769.359.003   |
| 16 | Sóc Sơn                 | 4.236.285.387.084   | 1.362.730.513.621     | 317.584.634.704              | -                 | 1.582.117.028.623  | 789.403.013.813              | 61.671.696.354       | 12.251.463.794               | 1.279.186.381.046  | 1.221.995.138.090  | 57.191.242.956    |
| 17 | Đông Anh                | 5.657.936.841.569   | 3.017.142.588.162     | 751.222.550.711              | 2.849.988.000     | 1.550.007.717.778  | 870.100.115.851              | 44.673.087.892       | 541.336.000                  | 1.090.245.199.629  | 896.342.730.601    | 193.902.469.028   |
| 18 | Mê Linh                 | 3.165.313.359.253   | 1.474.236.269.784     | 450.639.408.711              | 70.000.000        | 1.067.853.728.114  | 475.252.814.135              | 55.249.930.672       | 9.431.441.865                | 613.791.919.490    | 544.291.747.502    | 69.500.171.988    |
| 19 | Quốc Oai                | 2.409.704.607.405   | 806.084.578.824       | 229.168.976.797              | 493.699.779       | 1.010.800.248.631  | 476.957.270.294              | 35.150.849.390       | 116.275.806.322              | 476.543.973.628    | 450.528.512.411    | 26.015.461.217    |
| 20 | Chương Mỹ               | 3.246.660.601.034   | 1.277.303.467.821     | 407.140.494.800              | 25.366.361.300    | 1.441.193.179.197  | 675.384.102.231              | 28.782.142.231       | 57.922.996.206               | 470.240.957.810    | 440.708.172.432    | 29.532.785.378    |
| 21 | Thanh Oai               | 2.626.759.871.768   | 907.007.894.389       | 328.480.125.060              | 1.865.904.000     | 958.450.143.079    | 439.661.257.912              | 20.275.671.900       | 113.129.750.000              | 648.172.084.300    | 614.226.172.182    | 33.945.912.118    |
| 22 | Ứng Hoà                 | 3.880.655.702.549   | 1.986.125.295.506     | 571.566.875.313              | 27.275.468.948    | 1.171.243.839.807  | 479.957.241.667              | 31.562.048.820       | 71.039.459.577               | 652.247.107.659    | 576.220.726.242    | 76.026.381.417    |
| 23 | Mỹ Đức                  | 3.710.198.079.611   | 2.034.156.435.868     | 334.699.018.000              | -                 | 1.136.082.517.988  | 484.659.264.500              | 20.852.547.400       | 4.703.719.839                | 535.255.405.916    | 523.995.207.200    | 11.260.198.716    |
| 24 | Thường Tín              | 3.770.247.969.934   | 1.612.824.537.882     | 468.728.654.735              | 5.046.915.000     | 1.149.937.767.389  | 522.890.674.425              | 23.486.323.800       | 14.745.395.271               | 992.740.269.392    | 920.365.765.127    | 72.374.504.265    |
| 25 | Phù Xuyên               | 3.430.019.892.836   | 1.856.425.017.814     | 705.746.748.992              | 3.595.494.487     | 1.111.410.948.912  | 524.946.667.691              | 24.091.702.454       | 5.833.068.446                | 456.350.857.664    | 428.136.098.803    | 28.214.758.861    |
| 26 | Ba Vì                   | 4.645.288.169.929   | 2.406.151.747.744     | 653.126.748.745              | 6.307.611.000     | 1.528.180.035.175  | 714.516.451.925              | 43.689.513.180       | 3.384.098.149                | 707.572.288.861    | 686.450.663.946    | 21.121.624.915    |
| 27 | Phúc Thọ                | 3.091.455.516.572   | 1.314.728.397.615     | 416.328.518.162              | 28.284.655.600    | 983.328.484.001    | 441.320.242.635              | 25.979.646.848       | 17.357.054.427               | 776.041.580.529    | 729.555.879.849    | 46.485.700.680    |
| 28 | Thạch Thất              | 3.593.977.641.258   | 1.673.126.994.526     | 868.663.104.677              | 23.457.845.920    | 1.064.877.027.090  | 511.226.507.632              | 33.556.569.924       | 15.018.741.871               | 840.954.877.771    | 769.211.126.733    | 71.743.751.038    |
| 29 | Đan Phượng              | 2.001.330.884.856   | 855.129.106.165       | 250.943.165.187              | 62.569.270.000    | 876.267.387.584    | 385.144.582.443              | 32.398.345.056       | 4.587.620.000                | 265.346.771.107    | 213.472.848.265    | 51.873.922.842    |
| 30 | Hoài Đức                | 3.662.586.869.396   | 1.080.197.286.517     | 229.472.270.615              | 2.965.000.000     | 1.067.900.615.866  | 525.986.169.275              | 30.963.622.045       | 1.465.302.060                | 1.513.023.664.953  | 1.354.688.461.398  | 158.335.203.555   |





**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên quận, huyện, thị xã | Dự toán năm 2023 (cả năm) |                    |                    |                                                             |                                                                         |                   | Quyết toán 2023 (số quận, huyện thực rút trong năm 2023) |                                                  |                    |                                                             |                   |                   | So sánh QT/DT (%)                                                       |                                                  |
|-----|-------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                         | Tổng số                   | Bổ sung cân đối    | Bao gồm            |                                                             |                                                                         | Tổng số           | Bổ sung cân đối                                          | Bao gồm                                          |                    |                                                             | Bổ sung cân đối   | Bổ sung mục tiêu  |                                                                         |                                                  |
|     |                         |                           |                    | Bổ sung mục tiêu   |                                                             |                                                                         |                   |                                                          | Bổ sung mục tiêu                                 |                    |                                                             |                   |                   |                                                                         |                                                  |
|     |                         |                           |                    | Tổng số            | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Trong đó<br>Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ |                   |                                                          | Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | Tổng số            | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ |                   |                   | Trong đó<br>Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
| -   |                         | 1=2+3                     | 2                  | 3=4+5+6            | 4                                                           | 5                                                                       | 6                 | 7=8+9                                                    | 8                                                | 9=10+11+12         | 10                                                          | 11                | 12                | 13=8/2                                                                  | 14=9/3                                           |
| -   | Tổng số                 | 27.139.111.523.880        | 16.016.769.000.000 | 11.122.342.523.880 | 6.230.537.000.000                                           | 2.681.425.523.880                                                       | 2.210.380.000.000 | 26.880.256.710.292                                       | 16.016.769.000.000                               | 10.863.487.710.292 | 6.157.752.123.275                                           | 2.465.676.343.267 | 2.202.926.876.630 | 100%                                                                    | 98%                                              |
| 1   | Hoàn Kiếm               | 57.506.000.000            | 0                  | 57.506.000.000     | 19.967.000.000                                              | 37.539.000.000                                                          | 0                 | 57.506.000.000                                           | 0                                                | 57.506.000.000     | 19.967.000.000                                              | 37.539.000.000    | 0                 | 100%                                                                    |                                                  |
| 2   | Ba Đình                 | 74.086.000.000            | 0                  | 74.086.000.000     | 22.667.000.000                                              | 51.419.000.000                                                          | 0                 | 69.317.300.000                                           | 0                                                | 69.317.300.000     | 22.667.000.000                                              | 46.650.300.000    | 0                 | 94%                                                                     |                                                  |
| 3   | Đống Đa                 | 96.673.521.780            | 0                  | 96.673.521.780     | 0                                                           | 96.673.521.780                                                          | 0                 | 78.696.814.320                                           | 0                                                | 78.696.814.320     | 0                                                           | 78.696.814.320    | 0                 | 81%                                                                     |                                                  |
| 4   | Hai Bà Trưng            | 64.130.226.000            | 0                  | 64.130.226.000     | 0                                                           | 64.130.226.000                                                          | 0                 | 41.295.674.000                                           | 0                                                | 41.295.674.000     | 0                                                           | 41.295.674.000    | 0                 | 64%                                                                     |                                                  |
| 5   | Thanh Xuân              | 54.231.358.000            | 0                  | 54.231.358.000     | 0                                                           | 54.231.358.000                                                          | 0                 | 52.374.649.700                                           | 0                                                | 52.374.649.700     | 0                                                           | 52.374.649.700    | 0                 | 97%                                                                     |                                                  |
| 6   | Tây Hồ                  | 38.975.000.000            | 0                  | 38.975.000.000     | 8.097.000.000                                               | 30.878.000.000                                                          | 0                 | 33.161.002.000                                           | 0                                                | 33.161.002.000     | 8.097.000.000                                               | 25.064.002.000    | 0                 | 85%                                                                     |                                                  |
| 7   | Cầu Giấy                | 47.548.885.100            | 0                  | 47.548.885.100     | 450.000.000                                                 | 47.098.885.100                                                          | 0                 | 45.748.885.100                                           | 0                                                | 45.748.885.100     | 0                                                           | 45.748.885.100    | 0                 | 96%                                                                     |                                                  |
| 8   | Hoàng Mai               | 111.842.000.000           | 0                  | 111.842.000.000    | 43.385.000.000                                              | 68.457.000.000                                                          | 0                 | 106.487.371.586                                          | 0                                                | 106.487.371.586    | 43.385.000.000                                              | 63.102.371.586    | 0                 | 95%                                                                     |                                                  |
| 9   | Long Biên               | 65.969.561.000            | 0                  | 65.969.561.000     | 0                                                           | 65.969.561.000                                                          | 0                 | 61.739.330.000                                           | 0                                                | 61.739.330.000     | 0                                                           | 61.739.330.000    | 0                 | 94%                                                                     |                                                  |
| 10  | Hà Đông                 | 75.434.000.000            | 0                  | 75.434.000.000     | 0                                                           | 75.434.000.000                                                          | 0                 | 72.399.398.000                                           | 0                                                | 72.399.398.000     | 0                                                           | 72.399.398.000    | 0                 | 96%                                                                     |                                                  |
| 11  | Nam Từ Liêm             | 53.741.000.000            | 0                  | 53.741.000.000     | 21.000.000.000                                              | 32.741.000.000                                                          | 0                 | 52.869.633.000                                           | 0                                                | 52.869.633.000     | 21.000.000.000                                              | 31.869.633.000    | 0                 | 98%                                                                     |                                                  |
| 12  | Bắc Từ Liêm             | 41.202.000.000            | 0                  | 41.202.000.000     |                                                             | 41.202.000.000                                                          | 0                 | 36.097.127.900                                           | 0                                                | 36.097.127.900     | 0                                                           | 36.097.127.900    | 0                 | 88%                                                                     |                                                  |
| 13  | Sơn Tây                 | 970.213.000.000           | 654.007.000.000    | 316.206.000.000    | 153.270.000.000                                             | 114.936.000.000                                                         | 48.000.000.000    | 960.148.173.910                                          | 654.007.000.000                                  | 306.141.173.910    | 153.270.000.000                                             | 104.871.173.910   | 48.000.000.000    | 100%                                                                    | 97%                                              |
| 14  | Thanh Trì               | 592.203.000.000           | 423.191.000.000    | 169.012.000.000    | 51.050.000.000                                              | 117.962.000.000                                                         | 0                 | 589.505.695.024                                          | 423.191.000.000                                  | 166.314.695.024    | 51.050.000.000                                              | 115.264.695.024   | 0                 | 100%                                                                    | 98%                                              |
| 15  | Gia Lâm                 | 70.680.000.000            | 0                  | 70.680.000.000     | 1.815.000.000                                               | 68.865.000.000                                                          | 0                 | 69.642.273.560                                           | 0                                                | 69.642.273.560     | 1.815.000.000                                               | 67.827.273.560    | 0                 | 99%                                                                     |                                                  |
| 16  | Sóc Sơn                 | 1.928.325.000.000         | 1.338.623.000.000  | 589.702.000.000    | 437.700.000.000                                             | 105.502.000.000                                                         | 46.500.000.000    | 1.908.561.915.500                                        | 1.338.623.000.000                                | 569.938.915.500    | 437.700.000.000                                             | 87.351.711.500    | 44.887.204.000    | 100%                                                                    | 97%                                              |
| 17  | Đông Anh                | 440.971.972.000           | 0                  | 440.971.972.000    | 203.500.000.000                                             | 129.471.972.000                                                         | 108.000.000.000   | 425.821.270.770                                          | 0                                                | 425.821.270.770    | 201.699.814.000                                             | 116.121.456.770   | 108.000.000.000   | 97%                                                                     |                                                  |
| 18  | Mê Linh                 | 1.485.398.000.000         | 885.924.000.000    | 599.474.000.000    | 443.150.000.000                                             | 98.824.000.000                                                          | 57.500.000.000    | 1.470.607.092.994                                        | 885.924.000.000                                  | 584.683.092.994    | 442.975.059.800                                             | 84.529.110.194    | 57.178.923.000    | 100%                                                                    | 98%                                              |
| 19  | Quốc Oai                | 1.316.813.000.000         | 993.572.000.000    | 323.241.000.000    | 255.400.000.000                                             | 67.841.000.000                                                          | 0                 | 1.311.317.170.414                                        | 993.572.000.000                                  | 317.745.170.414    | 251.209.010.156                                             | 66.536.160.258    | 0                 | 100%                                                                    | 98%                                              |
| 20  | Chương Mỹ               | 2.035.509.000.000         | 1.310.461.000.000  | 725.048.000.000    | 504.800.000.000                                             | 143.048.000.000                                                         | 77.200.000.000    | 2.018.012.367.120                                        | 1.310.461.000.000                                | 707.551.367.120    | 450.171.000.000                                             | 143.048.000.000   | 77.200.000.000    | 100%                                                                    | 98%                                              |
| 21  | Thanh Oai               | 1.312.025.000.000         | 944.665.000.000    | 367.360.000.000    | 215.500.000.000                                             | 78.360.000.000                                                          | 73.500.000.000    | 1.305.834.174.000                                        | 944.665.000.000                                  | 361.169.174.000    | 215.500.000.000                                             | 72.379.885.000    | 73.289.289.000    | 100%                                                                    | 98%                                              |
| 22  | Ứng Hoà                 | 2.166.384.000.000         | 1.176.823.000.000  | 989.561.000.000    | 559.680.000.000                                             | 173.381.000.000                                                         | 256.500.000.000   | 2.157.253.512.522                                        | 1.176.823.000.000                                | 980.430.512.522    | 555.201.243.522                                             | 169.962.640.000   | 255.266.629.000   | 100%                                                                    | 99%                                              |
| 23  | Mỹ Đức                  | 1.872.983.000.000         | 1.205.397.000.000  | 667.586.000.000    | 297.500.000.000                                             | 139.086.000.000                                                         | 231.000.000.000   | 1.865.998.520.000                                        | 1.205.397.000.000                                | 660.601.520.000    | 297.500.000.000                                             | 132.101.520.000   | 231.000.000.000   | 100%                                                                    | 99%                                              |
| 24  | Thường Tín              | 1.582.581.000.000         | 1.094.879.000.000  | 487.702.000.000    | 239.900.000.000                                             | 107.802.000.000                                                         | 140.000.000.000   | 1.575.308.088.400                                        | 1.094.879.000.000                                | 480.429.088.400    | 239.883.912.400                                             | 100.545.176.000   | 140.000.000.000   | 100%                                                                    | 99%                                              |
| 25  | Phù Xuyên               | 2.246.651.000.000         | 1.128.724.000.000  | 1.117.927.000.000  | 737.800.000.000                                             | 85.127.000.000                                                          | 295.000.000.000   | 2.241.498.626.908                                        | 1.128.724.000.000                                | 1.112.774.626.908  | 735.021.238.368                                             | 82.753.388.540    | 295.000.000.000   | 100%                                                                    | 100%                                             |
| 26  | Ba Vì                   | 3.153.675.000.000         | 1.560.167.000.000  | 1.593.508.000.000  | 979.350.000.000                                             | 176.878.000.000                                                         | 437.280.000.000   | 3.140.870.952.069                                        | 1.560.167.000.000                                | 1.580.703.952.069  | 977.424.168.000                                             | 166.086.732.500   | 437.193.051.569   | 100%                                                                    | 99%                                              |
| 27  | Phúc Thọ                | 1.398.991.000.000         | 990.092.000.000    | 408.899.000.000    | 170.800.000.000                                             | 103.299.000.000                                                         | 134.800.000.000   | 1.383.642.271.229                                        | 990.092.000.000                                  | 393.550.271.229    | 169.978.844.029                                             | 88.771.427.200    | 134.800.000.000   | 100%                                                                    | 96%                                              |
| 28  | Thạch Thất              | 1.807.675.000.000         | 914.887.000.000    | 892.788.000.000    | 544.879.000.000                                             | 116.409.000.000                                                         | 231.500.000.000   | 1.795.324.217.236                                        | 914.887.000.000                                  | 880.437.217.236    | 544.861.353.000                                             | 104.714.164.686   | 230.861.699.550   | 100%                                                                    | 99%                                              |
| 29  | Đan Phượng              | 1.108.266.000.000         | 738.768.000.000    | 369.498.000.000    | 195.277.000.000                                             | 114.621.000.000                                                         | 59.600.000.000    | 1.092.634.012.148                                        | 738.768.000.000                                  | 353.866.012.148    | 195.277.000.000                                             | 102.338.931.637   | 56.250.080.511    | 100%                                                                    | 96%                                              |
| 30  | Hoài Đức                | 868.428.000.000           | 656.589.000.000    | 211.839.000.000    | 123.600.000.000                                             | 74.239.000.000                                                          | 14.000.000.000    | 860.583.190.882                                          | 656.589.000.000                                  | 203.994.190.882    | 122.098.480.000                                             | 67.895.710.882    | 14.000.000.000    | 100%                                                                    | 96%                                              |





Phụ lục 09

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên chương trình mục tiêu                                                                                             | Dự toán năm 2023 và chuyển nguồn năm trước sang |                      |                      |                             |                       |                             |                       | Quyết toán        |                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------|
|     |                                                                                                                       | Tổng số                                         | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                             |                       |                             |                       |                   |                   |             |
|     |                                                                                                                       |                                                 | Tổng cộng            | Tổng cộng            | ĐTPT                        |                       | Sự nghiệp                   |                       | Tổng số           | ĐTPT              | Sự nghiệp   |
|     |                                                                                                                       |                                                 |                      |                      | Chuyển nguồn năm trước sang | Dự toán giao năm 2023 | Chuyển nguồn năm trước sang | Dự toán giao năm 2023 |                   |                   |             |
| a   | b                                                                                                                     | 1                                               | 2                    | 3=4+5+6+7            | 4                           | 5                     | 6                           | 7                     | 8=9+10            | 9                 | 10          |
|     | Tổng số                                                                                                               | 3.086.851.123.030                               | 0                    | 3.086.851.123.030    | 875.971.123.030             | 2.210.380.000.000     | 0                           | 500.000.000           | 2.199.212.931.072 | 2.198.815.527.922 | 397.403.150 |
| 1   | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của TP Hà Nội | 153.343.773.000                                 |                      | 153.343.773.000      | 38.313.773.000              | 114.530.000.000       |                             | 500.000.000           | 82.687.000.719    | 82.289.597.569    | 397.403.150 |
| 2   | Chương trình xây dựng nông thôn mới                                                                                   | 2.933.507.350.030                               |                      | 2.933.507.350.030    | 837.657.350.030             | 2.095.850.000.000     |                             |                       | 2.116.525.930.353 | 2.116.525.930.353 |             |